

THÔNG TƯ

***Hướng dẫn thi hành Nghị định số 78/2001/NĐ-CP ngày 23/10/2001
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế thu
nhập đối với người có thu nhập cao***

*Căn cứ Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao số 35/2001/PL-UBTVQH10 ngày 19 tháng 5 năm 2001;
Căn cứ Nghị định số 78/2001/NĐ-CP ngày 23/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao;
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau;*

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Đối tượng nộp thuế:

Đối tượng nộp thuế thu nhập theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 78/2001/NĐ-CP ngày 23/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (dưới đây gọi tắt là thuế thu nhập) bao gồm:

- 1.1. Công dân Việt Nam ở trong nước hoặc đi công tác, lao động ở nước ngoài có thu nhập;
- 1.2. Cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam có thu nhập (sau đây gọi là cá nhân khác định cư tại Việt Nam);
- 1.3. Người nước ngoài có thu nhập tại Việt Nam bao gồm:

Người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trong các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, văn hoá, xã hội... của Việt Nam hoặc của nước ngoài, các văn phòng đại diện, các chi nhánh công ty nước ngoài; các cá nhân hành nghề độc lập;

Người nước ngoài tuy không hiện diện tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trong các trường hợp như: thu nhập từ chuyển giao công nghệ, tiền bản quyền.

2. Thu nhập chịu thuế:

Thu nhập chịu thuế quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 78/2001/NĐ-CP ngày 23/10/2001 của Chính phủ bao gồm thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên.

2.1. Thu nhập thường xuyên gồm:

- 2.1.1. Các khoản thu nhập dưới các hình thức tiền lương, tiền công, tiền thù lao; bao gồm cả tiền lương làm thêm giờ, lương ca 3, lương tháng thứ 13 (nếu có), tiền trợ cấp thay lương nhận từ quỹ bảo hiểm xã hội; tiền ăn trưa, ăn giữa ca (nếu nhận bằng tiền).

Trường hợp khi ký kết hợp đồng lao động nếu quy định thu nhập thực nhận không có thuế thu nhập (thu nhập NET) thì thu nhập không có thuế phải quy đổi thành thu nhập có thuế để làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế (công thức qui đổi phụ lục số 1 đính kèm).

- 2.1.2. Tiền thường tháng, quý, năm, thưởng đột xuất nhân dịp ngày lễ, tết, ngày thành lập ngành từ các nguồn, dưới các hình thức: tiền, hiện vật.

- 2.1.3. Thu nhập do tham gia hiệp hội kinh doanh, Hội đồng quản trị, Hội đồng quản lý, Hội đồng doanh nghiệp.

- 2.1.4. Các khoản thu nhập ổn định của các cá nhân nêu tại Điều 1 Nghị định số 78/2001/NĐ-CP ngày 23/10/2001 do tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ các loại không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như: thiết kế, kiến trúc, dịch vụ tư vấn theo hợp đồng dài hạn, giảng dạy, luyện thi, biểu diễn văn hoá nghệ thuật; hoạt động thể dục thể thao mang tính chuyên nghiệp;

- 2.1.5. Các khoản thu nhập do các tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập chi trả hộ tiền nhà, điện, nước. Riêng tiền nhà tính theo số thực tế chi trả hộ nhưng không vượt quá 15% số thu nhập về tiền lương, tiền công, tiền thù lao. Trường hợp cá nhân ở tại trụ sở làm việc thì thu nhập chịu thuế trong trường hợp này căn cứ vào tiền thuê nhà hoặc chi phí khấu hao tính theo tỷ lệ giữa diện tích cá nhân sử dụng và diện tích của căn nhà và cũng được tính tối đa 15%.

2.2. Thu nhập không thường xuyên gồm:

2.2.1. Thu nhập về quà biếu, quà tặng bằng hiện vật do các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài gửi về cho các cá nhân ở Việt Nam dưới các hình thức: gửi qua các tổ chức chi trả thu nhập như bưu điện, nhờ người mang hộ về nước. Người nhận quà là các cá nhân người Việt Nam, người nước ngoài, chủ hoặc người đại diện của doanh nghiệp tư nhân. Trường hợp hiện vật của bản thân cá nhân mang theo người vào Việt Nam đã kê khai trong tờ khai hải quan khi làm thủ tục nhập cảnh thì không thuộc thu nhập chịu thuế về quà biếu, quà tặng;

2.2.2. Thu nhập về chuyển giao công nghệ theo từng hợp đồng, bao gồm:

Chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu hàng hoá; nhãn hiệu thương mại;

Chuyển giao thông qua việc mua bán, cung cấp (có hoặc không kèm theo thiết bị); bí quyết kỹ thuật, phương án công nghệ, quy trình công nghệ, thiết kế hoặc mẫu thiết kế, công thức, bản vẽ, sơ đồ, bảng, biểu, thông số kỹ thuật hoặc kiến thức kỹ thuật chuyên môn khác.

Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ và tư vấn sau:

Nghiên cứu, phân tích, đánh giá cơ hội, nghiên cứu tiền khả thi và khả thi các dự án đầu tư và đổi mới công nghệ;

Hỗ trợ kỹ thuật, lựa chọn công nghệ, hướng dẫn lắp đặt thiết bị, vận hành thử các dây chuyền công nghệ;

Tư vấn về quản lý công nghệ, tổ chức và vận hành các quá trình công nghệ và sản xuất;

Đào tạo, huấn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật và quản lý của các cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và công nhân (không bao gồm các hình thức đào tạo chuyên ngành);

Thực hiện dịch vụ về thu thập, xử lý và cung cấp thông tin về thị trường, công nghệ, pháp lý, tài nguyên và môi trường.

Chuyển giao việc sử dụng hoặc quyền sử dụng các thiết bị công nghiệp, thương nghiệp hoặc khoa học (không bao gồm hoạt động thuần túy nhập máy móc, thiết bị, vật tư...);

Trường hợp chuyển giao công nghệ như quy định tại điểm 2.2.2 này dưới hình thức biếu tặng thì không phải nộp thuế thu nhập không thường xuyên;

2.2.3. Thu nhập về tiền bản quyền các tác phẩm văn học, nghệ thuật;

2.2.4. Thu nhập về thiết kế kỹ thuật xây dựng, thiết kế kỹ thuật công nghiệp và các dịch vụ: tư vấn, đào tạo, dịch vụ môi giới; thu nhập từ các hoạt động biểu diễn nghệ thuật, thể dục thể thao không mang tính chất chuyên nghiệp.

2.2.5. Thu nhập từ các hoạt động khoa học như: hội thảo, đề tài nghiên cứu khoa học các cấp;

2.2.6. Trúng thưởng xổ số do Nhà nước phát hành và các hình thức xổ số khuyến mại.

3. Tạm thời chưa thu thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập về lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi tiền cho vay vốn; lãi mua tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu, thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán, chênh lệch mua bán chứng khoán theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 78/2001/NĐ-CP.

4. Các khoản thu nhập không thuộc diện chịu thuế thu nhập quy định tại Điều 4 Nghị định số 78/2001/NĐ-CP bao gồm:

4.1. Các khoản thu nhập do Nhà nước Việt Nam quy định dưới đây đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam:

4.1.1. Phụ cấp làm đêm (không bao gồm lương ca ba);

4.1.2. Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những nghề hoặc công việc ở những nơi có điều kiện độc hại, nguy hiểm như: hầm lò; giàn khoan ngoài biển; treo người trên cao; tiếp xúc trực tiếp với chất độc, khí độc, bụi độc; làm việc ở nơi có phóng xạ, tia bức xạ trên mức cho phép; làm việc ở nơi có bệnh truyền nhiễm;

4.1.3. Phụ cấp trách nhiệm theo quy định của Nhà nước;

4.1.4. Phụ cấp khu vực, phụ cấp thu hút, phụ cấp đặc biệt đối với những nơi xa xôi hẻo lánh, khí hậu xấu, vùng kinh tế mới, đảo xa đất liền, vùng biên giới có điều kiện khó khăn (không bao gồm phụ cấp xa Tổ quốc của người nước ngoài);

4.1.5. Phụ cấp thâm niên đối với lực lượng vũ trang; phụ cấp an ninh quốc phòng;

4.1.6. Phụ cấp đặc thù của một số ngành nghề: pháp y, mổ;

4.1.7. Phụ cấp lưu động áp dụng với một số nghề hoặc công việc phải thường xuyên thay đổi công việc và nơi ở;

4.1.8. Phụ cấp ưu đãi đối với cán bộ hoạt động cách mạng trước năm 1945 và các khoản phụ cấp khác có nguồn chi từ ngân sách Nhà nước;

Mức chi các khoản phụ cấp bằng tiền được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền và phù hợp với chế độ quản lý tài chính hiện hành. Đối với người nước ngoài số phụ cấp được xác định trên cơ sở tiền lương cơ bản theo hợp đồng và hệ số phụ cấp do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chung cho mọi đối tượng.

4.2 Các khoản thu nhập không chịu thuế khác:

4.2.1. Tiền công tác phí trong các lần đi công tác là các khoản tiền trả cho phương tiện đi lại, tiền thuê phòng ngủ có chứng từ hợp lý, tiền lưu trú theo chế độ. Trường hợp khoán công tác phí thì cũng chỉ được trừ những chi phí trên;

4.2.2. Xuất ăn định lượng của một số công việc, một số nghề đặc biệt, bữa ăn tại chỗ, ăn trưa, ăn giữa ca (trừ trường hợp nhận bằng tiền);

4.2.3. Các khoản trợ cấp xã hội của các đối tượng hưởng chính sách xã hội như: thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, người có công giúp đỡ cách mạng; trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp giải quyết các tệ nạn xã hội;

4.2.4. Tiền bồi thường bảo hiểm do tham gia bảo hiểm con người và tài sản;

4.2.5. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm cho các đối tượng theo quy định của Bộ luật lao động;

4.2.6. Trợ cấp điều động về cơ sở sản xuất theo quy định của Nhà nước bao gồm cả trợ cấp chuyển vùng một lần của người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam;

4.2.7. Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế phát minh, các giải thưởng quốc tế, các giải thưởng quốc gia do Nhà nước Việt Nam tổ chức, công nhận (trừ tiền thưởng do các tổ chức, cá nhân khác tài trợ);

4.2.8. Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu do Nhà nước phong tặng như: Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Anh hùng Lao động, Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo ưu tú, Nghệ sỹ Nhân dân, Nghệ sỹ ưu tú...

4.3. Tiền nộp về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế từ tiền lương, tiền công của người lao động;

4.4. Thu nhập của chủ hộ kinh doanh cá thể, của các cá nhân là người nước ngoài đã thuộc diện chịu thuế theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

4.5. Thu nhập thường xuyên của người nước ngoài ở tại Việt Nam dưới 30 ngày trong phạm vi 12 tháng liên tục kể từ ngày đến Việt Nam;

4.6. Các lợi ích được hưởng do cơ quan chi trả thu nhập thanh toán như: chi phí đào tạo nhân viên trả cho nơi đào tạo, chi vé máy bay về phép của người nước ngoài về thăm gia đình, học phí cho con người nước ngoài trả trực tiếp cho các trường học tại Việt Nam.

II. CĂN CỨ TÍNH THUẾ

Căn cứ tính thuế thu nhập là thu nhập chịu thuế và thuế suất

1. Đối với thu nhập thường xuyên:

1.1. Thu nhập thường xuyên chịu thuế là tổng thu nhập của từng cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 78/2001/NĐ-CP tính bình quân tháng trong năm, cụ thể:

1.1.1. Công dân Việt Nam ở trong nước hoặc đi công tác, lao động ở nước ngoài, cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam: lấy tổng thu nhập thu được trong năm kể cả thu nhập ở nước ngoài chia cho 12 tháng (theo năm dương lịch). Trường hợp công dân Việt Nam có thời gian làm việc ở trong nước và ở nước ngoài thì thu nhập chịu thuế là tổng thu nhập phát sinh ở trong nước và ở nước ngoài.

1.1.2. Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên (sau đây gọi là người cư trú tại Việt Nam) lấy tổng số thu nhập phát sinh trong năm, bao gồm thu nhập phát sinh tại Việt Nam và thu nhập phát sinh ngoài Việt Nam chia cho 12 tháng. Trường hợp kê khai thu nhập bình quân tháng ở nước ngoài thấp hơn thu nhập bình quân tháng ở Việt Nam mà không chứng minh được thì lấy thu nhập bình quân tháng trong thời gian ở tại Việt Nam để làm căn cứ tính thuế cho thời gian ở nước ngoài. Tháng tính thuế quy ước là 30 ngày.

1.1.3. Người nước ngoài ở Việt Nam từ 30 ngày đến 182 ngày thì thu nhập chịu thuế là tổng thu nhập phát sinh do công việc làm tại Việt Nam trong khoảng thời gian đó không phân biệt nơi nhận thu nhập ở Việt Nam hay ở nước ngoài.

1.2. Thuế suất đối với thu nhập thường xuyên áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Điều 10 Pháp lệnh thuế thu nhập: Biểu thuế đối với thu nhập thường xuyên của công dân Việt Nam và cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam:

Đơn vị: 1000đ

--	--	--

Bậc	Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)
1	đến 3.000	0
2	Trên 3.000 đến 6.000	10
3	Trên 6.000 đến 9.000	20
4	Trên 9.000 đến 12.000	30
5	Trên 12.000 đến 15.000	40
6	Trên 15.000	50

Đối với các cá nhân, sau khi đã nộp thuế thu nhập theo quy định tại Biểu thuế này, nếu phần thu nhập còn lại bình quân trên 15.000.000 đồng/tháng thì thu bổ sung 30% số vượt trên 15.000.000 đồng.

Biểu thuế đối với thu nhập thường xuyên của người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài:

Đơn vị: 1000đ

Bậc	Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)
1	Đến 8.000	0
2	Trên 8.000 đến 20.000	10
3	Trên 20.000 đến 50.000	20
4	Trên 50.000 đến 80.000	30
5	Trên 80.000 đến 120.000	40
6	Trên 120.000	50

Đối với người nước ngoài ở Việt nam từ 30 ngày đến 182 ngày, áp dụng thuế suất thống nhất 25% trên tổng số thu nhập.

Đối với người Việt Nam có thời gian làm việc ở trong nước và ở nước ngoài thì nộp thuế theo biểu thuế tương ứng.

Thuế thu nhập thường xuyên được tính theo phương pháp lũy tiến từng phần trong các bậc thuế. Cách tính được cụ thể hoá biểu phụ lục số 2 đính kèm Thông tư này.

2. Đối với thu nhập không thường xuyên:

2.1. Thu nhập không thường xuyên chịu thuế là số thu nhập của từng cá nhân không phân biệt người Việt Nam hay người nước ngoài trong từng lần phát sinh thu nhập theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 78/2001/NĐ-CP, cụ thể:

Thu nhập về quà biếu, quà tặng từ nước ngoài chuyển về được tính trên trị giá quà biếu, quà tặng từng lần, kể cả trường hợp người nhận là chủ doanh nghiệp tư nhân.

Thu nhập về chuyển giao công nghệ, thiết kế kỹ thuật xây dựng, thiết kế kỹ thuật công nghiệp tính theo giá trị quyết toán từng hợp đồng, không phân biệt số lần chi trả.

Thu nhập về trúng thưởng xổ số tính theo từng lần mở và nhận giải thưởng.

2.2. Thuế suất đối với thu nhập không thường xuyên áp dụng theo quy định tại Điều 12 Pháp lệnh Thuế thu nhập, Điều 9 Nghị định số 78/200P1/NĐ-CP.

2.2.1. Thu nhập không thường xuyên áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần, trừ thuế suất qui định tại điểm 2.2.2 và 2.2.3 của điểm 2.2 này
Đơn vị: 1000đ

Bậc	Thu nhập mỗi lần phát sinh	Thuế suất (%)
1	đến 2.000	0
2	Trên 2.000 đến 4.000	5
3	Trên 4.000 đến 10.000	10
4	Trên 10.000 đến 20.000	15
5	Trên 20.000 đến 30.000	20
6	Trên 30.000	30

2.2.2. Thuế suất 5% trên tổng thu nhập áp dụng đối với:
Thu nhập về chuyển giao công nghệ trên 2 triệu đồng/lần.
Thu nhập về quà biếu, quà tặng bằng hiện vật từ nước ngoài chuyển về trên 2 triệu đồng/lần
2.2.3. Thuế suất 10% trên tổng số thu nhập áp dụng đối với thu nhập về trúng thưởng xổ số trên 12,5 triệu đồng/lần

III. TỔ CHỨC KÊ KHAI THU NỘP THUẾ

1. Tổ chức quản lý thu:

Điều 11 Nghị định số 78/2001/NĐ-CP quy định: Thuế thu nhập thực hiện theo nguyên tắc khấu trừ tại nguồn. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập (gọi tắt là cơ quan chi trả thu nhập) có nghĩa vụ khấu trừ tiền thuế thu nhập để nộp vào ngân sách Nhà nước trước khi chi trả thu nhập cho cá nhân.

Các trường hợp khác, cơ quan thuế trực tiếp tổ chức thu.

Cơ quan chi trả thu nhập bao gồm:

Các tổ chức, cá nhân chi trả tiền lương, tiền công, tiền thưởng, tiền thù lao và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công;

Các cơ quan quản lý, tuyển chọn, môi giới hoặc cung cấp lao động ở trong nước;

Các cơ quan quản lý, tuyển chọn đưa người đi làm việc tại nước ngoài: các Bộ, các ngành, các doanh nghiệp...

Cơ quan ngoại giao, các tổ chức đại diện của cơ quan, doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài;

Các tổ chức kiểm hoá, chi trả quà biếu, quà tặng từ nước ngoài chuyển về như: hải quan cửa khẩu, bưu điện, các tổ chức, cá nhân làm dịch vụ chuyển quà biếu, quà tặng bằng hiện vật;

Các cá nhân mang hộ quà biếu theo người về Việt Nam;

Các tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao công nghệ hoặc mua bản quyền;

Các tổ chức chi trả trúng thưởng xổ số, chi trả thưởng khuyến mại và chi trả thưởng khác;

Các tổ chức, cá nhân chi trả về cung cấp dịch vụ và tư vấn;

Các nhà thầu;

Các tổ chức, cá nhân tổ chức dạy thêm, luyện thi, tổ chức biểu diễn nghệ thuật, biểu diễn, thi đấu thể dục thể thao, tổ chức hội thảo, nghiên cứu đề tài khoa học và các tổ chức cá nhân khác có chi trả thu nhập cho các cá nhân;

Các nhà xuất bản, tạp chí, báo, nhà sản xuất phim, băng đĩa hình, âm thanh;

Trường hợp cơ quan quản lý không trực tiếp chi trả thu nhập, nhưng do chức năng, nhiệm vụ có thực hiện việc quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức có cá nhân thuộc đối tượng nộp thuế, nếu đảm bảo việc thu thuế thu nhập tập trung kịp thời và được cơ quan thuế chấp